

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2019/HS - ST
Ngày: 22-11-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hương

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Mạnh Hà

Ông Nguyễn Văn Bạ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại nhà văn hóa khu dân cư T II, phường S, thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 105/2019/HSST ngày 23 tháng 10 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2019/QĐXXST - HS ngày 29 tháng 10 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số 56/2019/HSST-QĐ ngày 12 tháng 11 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Phạm Văn N, sinh năm 1995 tại thành phố C, tỉnh H; nơi ĐKKHKT: Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh H; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa(học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Phạm Văn S và con bà Nguyễn Thị B; có vợ: Nguyễn Thị D; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

2. Nguyễn Văn T, sinh năm 1977 thành phố C, tỉnh H; nơi ĐKKHKT: Khu dân cư T 1, phường S, thành phố C, tỉnh H; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa(học vấn): 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Văn L và con bà Nguyễn Thị H; có vợ: Trần Thị

H; Bị cáo có 2 con, con lớn nhất sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 2005. Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan :

1. Chị Trần Thị T(tên gọi khác: Trần Thị H), sinh năm 1977
2. Anh Trương Văn Đ, sinh năm 1963

Đều có địa chỉ: Ki ốt số 13, khu đô thị V, khu dân cư T I, phường S, thành phố C, tỉnh H. Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 11 giờ ngày 06 tháng 9 năm 2019, Phạm Văn N đang ngồi uống nước cùng với Nguyễn Văn T ở quán bán hàng nước của chị Trần Thị T(tên gọi khác: Trần Thị H) ở ki ốt số 31, khu V thuộc khu dân cư T 1, phường S, thành phố C, tỉnh H thì N nảy sinh ý định đánh bạc, sát phạt nhau bằng tiền dưới hình thức chơi bi a. N nói với T “anh em mình làm tý đi”, T hiểu ý N muốn rủ T chơi bi a ăn tiền nên T đồng ý. Sau đó, T và N thuê bàn bi a của chị T(chị T không biết N và T chơi bi a ăn tiền). N và T thống nhất cách chơi: Sử dụng gậy bi a và 10 bóng bi a gồm 01 bóng trắng được gọi là “bi cái” và 09 bóng còn lại được đánh số từ 1 đến 9. Dùng gậy chọc vào bi cái để bi cái đập vào các bi còn lại nhằm đưa các bi còn lại vào các lỗ có sẵn trên bàn lần lượt theo thứ tự từ 1 đến 9. Mức độ sát phạt là: Đối với lỗ 10(hai lỗ giữa bàn); ai đánh các bi 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8 vào, mỗi bi sẽ được 200.000đồng, bi số 5 vào sẽ được 400.000đồng, bi số 9 vào sẽ được 600.000đồng. Đối với lỗ góc (bốn lỗ ở bốn góc bàn): Ai đánh được bi số 5 vào sẽ được 200.000đồng, bi số 9 vào sẽ được 400.000đồng. Trước khi tham gia chơi bi a ăn tiền, N có 3.800.000đồng, T có 5.700.000đồng và cả hai đều sử dụng số tiền này vào việc đánh bạc. Đến khoảng 13 giờ 30 phút cùng ngày, lực lượng Công an thành phố C phát hiện, bắt giữ, N và T tự nguyện giao nộp số tiền sử dụng vào việc đánh bạc, N giao nộp số tiền 3.200.000đồng(N thua 600.000đồng); T giao nộp 6.300.000đồng (T thắng 600.000đồng).

Tại Cáo trạng số 96/CT-KSCL ngày 21 tháng 10 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh H đã truy tố Phạm Văn N, Nguyễn Văn T về tội “Đánh bạc” theo quy định khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

Các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát và đề nghị Tòa án xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát luận tội đối với các bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng. Căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đề nghị Tòa án: Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn N, Nguyễn Văn T phạm tội “Đánh bạc”.

Áp dụng: Khoản 1, 3 Điều 321; điểm s, i khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 65; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Văn N.

Áp dụng: Khoản 1, 3 Điều 321; điểm s, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 36; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn T.

Xử phạt bị cáo N từ 12 tháng đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng, thời điểm tính thời gian thử thách từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Phạm Văn N cho UBND phường V, thành phố C, tỉnh H để giám sát, giáo dục.

Xử phạt bị cáo T từ 9 tháng đến 12 tháng cải tạo không giam giữ; Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao bản án, quyết định thi hành án. Khấu trừ từ 5% đến 10% thu nhập hàng tháng của bị cáo để sung công quỹ Nhà nước, thời hạn tính từ khi chấp hành án đến khi chấp hành xong hình phạt cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo Nguyễn Văn Tùng cho UBND phường S, thành phố C, tỉnh H để giám sát, giáo dục.

Về hình phạt bổ sung: Phạt các bị cáo: Phạm Văn N, Nguyễn Văn T từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng sung công quỹ Nhà nước;

Về vật chứng: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu sung công: Số tiền 9.500.000 đồng các đối tượng sử dụng vào việc đánh bạc được niêm phong trong phong bì số 1143a/CSĐT và 1143b/CSĐT niêm phong ngày 06/9/2019.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố C, Điều tra viên, VKSND thành phố C, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của BLTTHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của các bị cáo Phạm Văn N, Nguyễn Văn T tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với biên bản bắt người phạm tội quả tang và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận: Khoảng từ 11 giờ đến 13 giờ 30 phút ngày 06 tháng 9 năm 2019, tại ki ốt số 31 V thuộc khu dân cư T I, phường S, thành phố C, tỉnh H, Phạm Văn N và Nguyễn Văn T có hành vi đánh bạc trái phép, sát phạt nhau bằng tiền dưới hình thức chơi bi a thì bị lực lượng Công an thành phố C bắt quả tang, thu giữ số tiền các đối tượng dùng vào việc đánh bạc là 9.500.000đồng. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân thành phố C truy tố các bị cáo Phạm Văn N, Nguyễn Văn T về tội “Đánh bạc” theo quy định tại khoản 1 Điều 321 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước về trật tự công cộng. Trong vụ án các bị cáo đồng phạm với nhau, hành vi của bị cáo này giúp sức, thúc đẩy bị cáo kia thực hiện tội phạm đến cùng. Bị cáo N là người đề xuất, rủ rê và tham gia tích cực; bị cáo T giữ vai trò đồng phạm là người thực hành tích cực. Bị cáo N sử dụng 3.800.000đồng vào việc đánh bạc, bị cáo T sử dụng 5.700.000đồng vào việc đánh bạc.

Khi áp dụng hình phạt đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử cũng xem xét tới các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ sau: Các bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo N, T đều thành khẩn khai báo, ăn năn, hối lỗi với hành vi phạm tội của mình. Các bị cáo đều phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, i khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo T có bố đẻ là thương binh hạng $\frac{1}{4}$ nên bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS. Bị cáo N, T thực hiện hành vi phạm tội gây nguy hiểm không lớn cho xã hội, nhất thời phạm tội nên cho các bị cáo cải tạo tại địa phương không gây hại an ninh, trật tự xã hội. Vì vậy cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát thành phố C tại phiên tòa.

[4] Về hình phạt bổ sung: Đối với bị cáo N, bị cáo T cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền để sung quỹ Nhà nước.

[5] Về vật chứng: Đối với số tiền 9.500.000đồng là tiền các bị cáo dùng vào việc đánh bạc nên cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước là phù hợp với điểm b khoản 1 Điều 47 của BLHS; điểm b khoản 2 Điều 106 của BLTTHS. Đối với 01 bàn bi a làm bằng gỗ dài 1,48m, 10 bóng bi a là tài sản hợp pháp của chị T và anh Đ nên cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố C trả lại cho chị T anh Đ là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 106 BLTTHS.

[6] Trong vụ án, đối với chị Trần Thị T (tên gọi khác: Trần Thị H) và anh Trương Văn Đ là chủ quán bị a không biết việc các bị cáo đánh bạc tại quán nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Các bị cáo N, T bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 321; Điều 17; Điều 65; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58 BLHS đối với bị cáo Phạm Văn N.

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 321; Điều 17; Điều 36; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58 BLHS đối với bị cáo Nguyễn Văn T.

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn N, Nguyễn Văn T phạm tội “Đánh bạc”.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn N 15 tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 30 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn cho UBND phường V, thành phố C, tỉnh H giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người bị kết án thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 12 tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án. Khấu trừ 5% thu nhập hàng tháng của T để sung quỹ Nhà nước trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo Tùng cho UBND phường S, thành phố C, tỉnh H giám sát và giáo dục trong thời gian chấp hành án. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo Tùng.

Về hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo Phạm Văn N, Nguyễn Văn T mỗi bị cáo 10.000.000đồng sung quỹ Nhà nước.

2. Về xử lý vật chứng: Áp dụng các điểm b khoản 1 Điều 47 của BLHS; điểm b khoản 2 Điều 106 của BLTTHS. Tịch thu sung công quỹ nhà nước số tiền 3.200.000đồng đựng trong phong bì niêm phong kích thước (10,8x18,8)cm, mặt trước phong bì ghi số 1143a/CSĐT niêm phong ngày 06/9/2019 và dòng chữ “tiền đánh bạc do Phạm Văn Nguyễn giao nộp”, mặt sau phong bì có 03 dấu giáp lai của cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố C và 04 chữ ký niêm phong mẫu. Tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 6.300.000đồng đựng trong 01 phong bì niêm phong kích thước (10,8x18,8)cm, mặt trước phong bì ghi số 1143b/CSĐT niêm phong

ngày 06/9/2019 và dòng chữ “tiền đánh bạc do Nguyễn Văn T giao nộp”, mặt sau phong bì có 03 dấu giáp lai đỏ của cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố C và 04 chữ ký niêm phong mẫu.

(Tình trạng cụ thể của vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản giữa cơ quan CSĐT- Công an thành phố C và Chi cục THADS thành phố C ngày 23/10/2019).

3. Về án phí: Áp dụng Điều 135, 136 BLTTHS; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Phạm Văn N, Nguyễn Văn T mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo Phạm Văn N, Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- VKSND tỉnh H;
- Công an thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Sở tư pháp tỉnh H;
- Các bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương